

**CÔNG TY TNHH HUMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HUMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUMA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109577571

**3. Ngày thành lập:** 01/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Triệu Xuyên 1, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988736081

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111        |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112        |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118        |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163        |
| 8.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164        |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322        |
| 10. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010        |
| 11. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020        |
| 12. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030        |
| 13. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                          | 1610        |
| 14. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác       | 1621        |
| 15. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                 | 1622        |
| 16. | Sản xuất sắt, thép, gang                                | 2410        |
| 17. | Đúc sắt, thép                                           | 2431        |
| 18. | Đúc kim loại màu<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)  | 2432        |
| 19. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                           | 3100(Chính) |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                       | 4101        |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                 | 4102        |
| 22. | Phá dỡ                                                  | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                           | 4610 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 31. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 32. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 33. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                 | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 47. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                            | 5229 |
| 51. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                               | 6810 |
| 52. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>-Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật) | 6820 |
| 53. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                      | 7110 |
| 54. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 55. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                   | 7320 |
| 56. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                              | 7410 |
| 57. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                      | 7990 |
| 59. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 60. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                        | 8129 |
| 61. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 62. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                | 9631 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐĂNG HUNG | Cụm 6, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 200.000.000           | 20,000    | 001092010089                                                                                                                                      |         |

|   |                   |                                                                  |             |        |              |  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | BÙI THỊ QUỲNH MAI | Cụm 6, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000 | 80,000 | 001192006497 |  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ QUỲNH MAI

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/07/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001192006497*

Ngày cấp: *02/06/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 6, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Triệu Xuyên 1, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội